

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 290302/2025/CBTT-MZ

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Miza thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất (BCTC hợp nhất) năm 2024 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Miza

- Mã chứng khoán: MZG
- Địa chỉ: Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0243.965.6121 Fax: 0243 965 6128
- Email: cbtt@miza.vn
- Website: <https://www.miza.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/03/2025 tại đường dẫn: <https://www.miza.vn/thong-tin-cong-bo-c15>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2024;
 - Văn bản giải trình
- 290302/2025/CV-MZ



CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
MIZA**

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Hiệp

Công ty Cổ phần Miza

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 42



Công ty Cổ phần Miza

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 27 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế, giấy và bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên	
Ông Đinh Tiến Ngự	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2024
Ông Vũ Anh Trà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2024
Ông Hoàng Tự Lập	Thành viên độc lập	
Ông Đinh Tấn Hưng	Thành viên độc lập	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Hiệp	Tổng Giám đốc	
Bà Hoàng Thị Thu Giang	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 4 tháng 9 năm 2024
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Anh Trà	Phó Tổng Giám đốc	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đình Hải	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Thành viên
Bà Lê Thị Phương Thảo	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là Ông Nguyễn Tuấn Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Lê Văn Hiệp được Ông Nguyễn Tuấn Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 020101/2024/GUQ-HĐQT-MZ ngày 2 tháng 1 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Miza

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12078222/68565723-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Miza

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Công ty và công ty con") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

1180
NG
KIỂM
T & Y
ỆTN.
P. H

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1

Amib

Đào Văn Thích
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3732-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.638.146.724.115	2.074.198.466.037
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	68.998.554.866	257.530.771.882
111	1. Tiền		21.949.182.510	43.756.255.543
112	2. Các khoản tương đương tiền		47.049.372.356	213.774.516.339
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		455.970.971.891	252.974.895.602
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	455.970.971.891	252.974.895.602
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.328.287.832.773	830.184.258.947
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	946.704.924.383	600.315.128.402
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	291.986.680.633	188.161.045.334
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	89.596.227.757	41.708.085.211
140	IV. Hàng tồn kho		695.756.643.086	653.361.652.001
141	1. Hàng tồn kho	8	695.756.643.086	653.361.652.001
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		89.132.721.499	80.146.887.605
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	7.401.673.627	8.449.094.584
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	81.731.047.872	71.693.167.271
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	4.625.750
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.801.666.616.076	1.758.010.810.665
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		13.385.191.366	10.678.085.859
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	13.385.191.366	10.678.085.859
220	II. Tài sản cố định		1.602.655.107.139	1.590.560.961.947
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.191.946.779.038	1.264.557.925.000
222	Nguyên giá		1.618.749.802.393	1.602.186.194.497
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(426.803.023.355)	(337.628.269.497)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	410.708.328.101	326.003.036.947
225	Nguyên giá		493.336.998.302	378.157.807.237
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(82.628.670.201)	(52.154.770.290)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		45.115.899.277	32.753.197.777
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	45.115.899.277	32.753.197.777
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		-	5.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	-	5.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		140.510.418.294	119.018.565.082
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	120.721.166.739	119.018.565.082
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		19.789.251.555	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.439.813.340.191	3.832.209.276.702

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.177.828.219.503	2.642.804.060.773
310	I. Nợ ngắn hạn		2.363.326.756.187	1.988.173.573.307
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	303.689.783.292	264.390.163.620
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	10.619.724.264	14.437.429.082
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	749.064.291	3.709.299.124
314	4. Phải trả người lao động		4.507.013.684	4.598.646.035
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	11.192.060.143	11.981.534.490
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	362.604.158	57.523.247.136
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	2.032.206.506.355	1.631.533.253.820
330	II. Nợ dài hạn		814.501.463.316	654.630.487.466
331	1. Phải trả người bán dài hạn	13.1	324.118.547.333	153.297.710.221
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	490.382.915.983	501.332.777.245
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.261.985.120.688	1.189.405.215.929
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.261.985.120.688	1.189.405.215.929
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.059.150.680.000	999.199.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.059.150.680.000	999.199.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		32.500.000.000	32.500.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		170.334.440.688	157.706.215.929
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		97.754.535.929	95.244.745.884
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		72.579.904.759	62.461.470.045
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.439.813.340.191	3.832.209.276.702

Nguyễn Hoàng Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	4.447.676.739.374	3.205.529.347.342
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(2.810.238.168)	(1.109.864.060)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	4.444.866.501.206	3.204.419.483.282
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(4.107.402.514.183)	(2.877.807.830.408)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		337.463.987.023	326.611.652.874
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	19.449.799.930	22.677.085.722
22	7. Chi phí tài chính	21	(197.949.649.571)	(197.966.552.576)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(174.642.055.193)	(180.343.184.007)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết		-	(5.588.919.320)
25	9. Chi phí bán hàng	22	(55.699.285.269)	(55.347.632.021)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(31.470.090.614)	(30.440.881.995)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		71.794.761.499	59.944.752.684
31	12. Thu nhập khác		2.307.480.281	4.734.527.303
32	13. Chi phí khác		(621.329.913)	(1.267.614.229)
40	14. Lợi nhuận khác		1.686.150.368	3.466.913.074
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		73.480.911.867	63.411.665.758
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(901.007.108)	(950.195.713)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		72.579.904.759	62.461.470.045
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		72.579.904.759	62.461.470.045
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	685	590
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	685	590

Nguyễn Hoàng Huê
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		73.480.911.867	63.411.665.758
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất trả trước		123.487.045.430	117.921.820.537
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.347.044.881	3.575.164.562
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.946.857.270)	(11.425.095.911)
06	Chi phí lãi vay	21	174.642.055.193	180.343.184.007
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		367.010.200.101	353.826.738.953
09	Tăng các khoản phải thu		(515.358.892.591)	(135.928.061.498)
10	Tăng hàng tồn kho		(62.184.242.640)	(3.955.251.108)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		167.510.236.547	(136.156.653.144)
12	Tăng chi phí trả trước		(3.078.949.094)	(7.929.632.283)
14	Tiền lãi vay đã trả		(175.121.948.166)	(180.913.585.691)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(635.517.432)	(1.533.215.265)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(4.750.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(221.859.113.275)	(112.594.410.036)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(26.964.271.018)	(71.692.347.447)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	70.000.000
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(435.039.913.053)	(130.400.000.000)
24	Tiền thu hồi từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		242.272.556.467	20.660.080.198
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	183.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay		6.392.650.703	10.285.142.664
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(213.338.976.901)	11.922.875.415

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		4.019.715.568.886	2.766.001.430.953
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.686.066.730.824)	(2.427.603.233.401)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(86.986.144.017)	(63.471.443.862)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		246.662.694.045	274.926.753.690
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(188.535.396.131)	174.255.219.069
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		257.530.771.882	83.257.498.765
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.179.115	18.054.048
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	68.998.554.866	257.530.771.882

Nguyễn Hoàng Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng



Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Miza (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 27 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế, giấy và bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 337 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 359 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1 công ty con) như sau :

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH Miza Nghi Sơn	100%	100%	Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất giấy sóng, giấy mặt, giấy mặt chất lượng cao, bột giấy tái chế.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và công ty con là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán Công ty mẹ và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thay đổi cách hạch toán và trình bày số dư và giao dịch liên quan tới thư tín dụng/thư tín dụng trả chậm ("LC/UPAS LC")

Theo Thông tư số 21/2024/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 21") quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, nghiệp vụ LC/UPAS LC được xem là hình thức tài trợ tín dụng ngân hàng.

Trên cơ sở này, Công ty đã thực hiện phân loại lại số dư phải trả LC/UPAS LC tại ngày 1 tháng 7 năm 2024 từ khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" sang khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn". Đồng thời kể từ ngày này, các giao dịch LC/UPAS LC được hạch toán và trình bày như các khoản vay ngắn hạn ngân hàng.

Dữ liệu tương ứng liên quan tới nghiệp vụ LC/UPAS LC không được trình bày lại do Thông tư 21 không yêu cầu áp dụng hồi tố thay đổi nói trên.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 15 năm

3.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và Công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo thị trường bán hàng của Công ty và công ty con chủ yếu được xác định dựa trên thị trường tiêu thụ các sản phẩm của công ty bao gồm thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	67.712.509	854.326.868
Tiền gửi ngân hàng	21.881.470.001	42.901.928.675
Các khoản tương đương tiền	47.049.372.356	213.774.516.339
TỔNG CỘNG	68.998.554.866	257.530.771.882

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1,6% - 3,25%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,1% - 3,7%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 44,8 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay như trình bày tại Thuyết minh số 17.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc đồng thời là giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	455.970.971.891	252.974.895.602
TỔNG CỘNG	455.970.971.891	252.974.895.602
Dài hạn		
Trái phiếu	-	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	-	5.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND có kỳ hạn gốc từ trên 4 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9% - 5,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,75% - 7,6%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 337,9 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay của Công ty và công ty con với các ngân hàng như trình bày trong Thuyết minh số 17 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 252,9 tỷ VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Phát triển Xuất Nhập Khẩu Nam Á	90.960.645.221	40.345.795.577
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Và Dịch vụ Gia Lộc	89.060.450.957	38.921.062.029
Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Lam Sơn	48.370.494.351	24.824.356.518
Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Kinh doanh Hải Đăng	43.120.812.427	5.366.410.920
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Phát triển Minh Đức	40.917.290.624	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ T&T Nghi Sơn	39.696.077.617	11.512.383.603
Công ty TNHH Giấy An Phát	39.017.670.299	-
Công ty TNHH Đầu tư Linh Giang	36.755.017.854	37.717.127.176
Phải thu khách hàng khác	518.806.465.033	441.627.992.579
TỔNG CỘNG	946.704.924.383	600.315.128.402

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số khoản phải thu đang được thế chấp tại để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 17.

6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Cơ khí Lam Sơn	79.682.279.559	102.045.252.695
Công ty Cổ phần Thiên Đức Holdings	43.100.000.000	39.600.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Nguyên Linh	32.983.751.473	5.629.911.599
Công ty Cổ phần Giấy Hợp Thành	32.974.464.540	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Hồng Quang	21.288.130.231	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Kiến Hưng	20.000.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	61.958.054.830	40.885.881.040
TỔNG CỘNG	291.986.680.633	188.161.045.334



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Ký quỹ	58.973.686.788	19.346.972.250
Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	7.801.081.484	5.521.412.580
Tạm ứng cho nhân viên	18.264.487.993	12.484.946.766
Phải thu lãi tiền gửi	4.243.875.380	3.892.151.480
Phải thu khác	313.096.112	462.602.135
TỔNG CỘNG	89.596.227.757	41.708.085.211
Dài hạn		
Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	11.821.976.003	8.283.085.859
Ký quỹ	1.563.215.363	2.395.000.000
TỔNG CỘNG	13.385.191.366	10.678.085.859

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	328.999.694.353	344.009.579.515
Công cụ dụng cụ	56.793.370.357	52.394.209.051
Thành phẩm	195.524.746.055	199.120.147.221
Hàng hóa	114.438.832.321	57.837.716.214
TỔNG CỘNG	695.756.643.086	653.361.652.001

3118
ÔNG
NHIỆM
T &
ỆTN
P. H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

						Đơn vị tính: VND	
						Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:							
Số đầu năm	613.508.506.431	952.473.778.624	30.225.318.582	2.126.348.786	3.852.242.074	1.602.186.194.497	
- Mua trong năm	-	6.575.061.626	687.523.400	43.000.000	427.803.750	7.733.388.776	
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	2.002.200.000	-	-	-	2.002.200.000	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.717.782.996	-	-	178.480.000	569.586.124	10.465.849.120	
- Bán và thuê lại tài sản	-	(2.000.000.000)	-	-	-	(2.000.000.000)	
- Thanh lý	-	-	(1.637.830.000)	-	-	(1.637.830.000)	
Số cuối năm	623.226.289.427	959.051.040.250	29.275.011.982	2.347.828.786	4.849.631.948	1.618.749.802.393	
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	4.478.120.239	16.673.452.947	6.569.305.430	731.356.993	823.495.064	29.275.730.673	
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu năm	61.500.886.399	253.509.753.259	19.310.584.296	1.225.358.763	2.081.686.780	337.628.269.497	
- Khấu hao trong năm	16.804.964.323	67.647.874.176	3.351.587.517	394.399.387	390.551.722	88.589.377.125	
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	2.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000	
- Bán và thuê lại tài sản	-	(66.666.668)	-	-	-	(66.666.668)	
- Thanh lý	-	-	(1.347.956.599)	-	-	(1.347.956.599)	
Số cuối năm	78.305.850.722	323.090.960.767	21.314.215.214	1.619.758.150	2.472.238.502	426.803.023.355	
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	552.007.620.032	698.964.025.365	10.914.734.286	900.990.023	1.770.555.294	1.264.557.925.000	
Số cuối năm	544.920.438.705	635.960.079.483	7.960.796.768	728.070.636	2.377.393.446	1.191.946.779.038	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số tài sản cố định của Công ty và công ty con được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 17.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Máy móc, thiết bị

Nguyên giá:

Số đầu năm	378.157.807.237
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.000.000.000)
- Tăng trong năm	117.179.191.065
Số cuối năm	493.336.998.302

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	52.154.770.290
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.000.000.000)
- Hao mòn trong năm	32.473.899.911
Số cuối năm	82.628.670.201

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	326.003.036.947
Số cuối năm	410.708.328.101

Theo các hợp đồng thuê tài chính được ký kết giữa đơn vị cho thuê với Công ty và công ty con, Công ty và công ty con có thể mua lại các máy móc, thiết bị này khi thời gian thuê hết hạn. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 17.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Máy móc chờ lắp đặt	30.982.828.344	-
Hệ thống PM5 - DAF	11.500.000.000	-
Hệ thống máy móc RCP	-	25.811.500.000
Nhà lò hơi số 2	-	3.594.911.942
Xây dựng cơ bản khác	2.633.070.933	3.346.785.835
TỔNG CỘNG	45.115.899.277	32.753.197.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.320.630.743	4.715.746.873
Chi phí mua bảo hiểm	2.962.307.257	3.119.585.592
Sửa chữa và bảo dưỡng	47.469.837	109.125.902
Chi phí trả trước khác	1.071.265.790	504.636.217
TỔNG CỘNG	7.401.673.627	8.449.094.584
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	95.875.619.203	100.494.778.456
Công cụ dụng cụ xuất dùng	17.094.569.248	13.015.456.704
Sửa chữa và bảo dưỡng	1.026.633.783	911.937.608
Chi phí trả trước khác	6.724.344.505	4.596.392.314
TỔNG CỘNG	120.721.166.739	119.018.565.082

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1. Phải trả người bán

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	-	36.982.212.399
Guoxin Aixier Jiangsu Technology Co., Ltd	30.051.425.385	-
Công ty TNHH SCG International Corporation Việt Nam	29.227.176.000	-
Canusa Hershman Recycling Company	23.018.459.107	2.972.760.866
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận chuyển Quốc tế Đại An	8.864.182.338	6.550.229.964
Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Thương mại và Dịch vụ Thành Long	-	29.917.306.640
Phải trả người bán khác	212.528.540.462	187.967.653.751
TỔNG CỘNG	303.689.783.292	264.390.163.620
Dài hạn		
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	51.541.915.925	-
Zhejiang Huayang Technology Co., Ltd	85.212.774.588	83.848.531.122
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại & Dịch vụ Thành Long	25.418.631.440	-
Hua Zhang Electric Holding Company Limited	23.136.422.579	22.103.247.433
Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Dịch vụ Tổng Thị	20.786.758.416	-
Công ty Cổ phần Phan Anh	9.688.922.323	17.547.726.351
Phải trả người bán khác	108.333.122.062	29.798.205.315
TỔNG CỘNG	324.118.547.333	153.297.710.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

13.2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dongguan Maotong Paper Co., Ltd	7.800.434.250	-
Dongguan Santun Yuen Fat Paper Products Ltd	1.206.895.275	202.042.885
Xiamen New Paper Source E-Commerce Co., Ltd	852.446.988	8.823.345.500
Phải trả cho các đối tượng khác	759.947.751	5.412.040.697
TỔNG CỘNG	10.619.724.264	14.437.429.082

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.228.536.754	32.751.331.319	(35.979.868.073)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	391.510.316	901.007.108	(635.517.432)	656.999.992
Thuế thu nhập cá nhân	76.401.494	936.705.154	(957.470.833)	55.635.815
Các loại thuế khác	12.850.560	319.716.479	(296.138.555)	36.428.484
TỔNG CỘNG	3.709.299.124	34.908.760.060	(37.868.994.893)	749.064.291
	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số khấu trừ trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	71.693.167.271	325.915.522.762	(315.877.642.161)	81.731.047.872
Thuế khác	4.625.750	-	(4.625.750)	-
TỔNG CỘNG	71.697.793.021	325.915.522.762	(315.882.267.911)	81.731.047.872



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	7.266.320.737	7.746.213.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.925.739.406	4.235.320.780
TỔNG CỘNG	11.192.060.143	11.981.534.490

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả LC UPAS	-	57.216.110.303
Phải trả khác	362.604.158	307.136.833
TỔNG CỘNG	362.604.158	57.523.247.136

0811
CÔNG
TINH
ST &
IET
TP.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ		Tăng		Số cuối năm	
						Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 17.1)	1.460.715.767.809		3.722.922.240.988	(3.372.955.341.887)		1.810.682.666.910
LC UPAS	-		226.793.327.898	(183.133.460.100)		43.659.867.798
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (Thuyết minh số 17.2)	97.270.416.689		82.821.500.018	(99.320.416.689)		80.771.500.018
Vay dài hạn đến hạn trả đối tượng khác (Thuyết minh số 17.3)	7.844.110.868		7.843.810.868	(7.843.910.868)		7.844.010.868
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 17.4)	65.702.958.454		110.531.646.324	(86.986.144.017)		89.248.460.761
	1.631.533.253.820		4.150.912.526.096	(3.750.239.273.561)		2.032.206.506.355
Vay dài hạn						
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 17.2)	385.963.791.603		-	(85.635.101.298)		300.328.690.305
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 17.3)	31.278.700.863		70.000.000.000	(27.843.810.868)		73.434.889.995
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 17.4)	84.090.284.779		143.060.697.228	(110.531.646.324)		116.619.335.683
TỔNG CỘNG	501.332.777.245		213.060.697.228	(224.010.558.490)		490.382.915.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.1 Vay ngắn hạn ngân hàng		Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng					
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Hà Nội		105.801.660.677	Gốc vay được trả từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 6 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	7 – 7,5	Một số tài sản là máy móc, thiết bị của Công ty và tài sản của bên thứ ba theo hợp đồng thế chấp tài sản
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Anh		51.993.643.579	Gốc vay được trả từ tháng 3 năm 2025 đến tháng 6 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	5,5	Quyền sử dụng đất; Sổ tiết kiệm; Cấn hộ của một số cá nhân và Khoản phải thu, Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) – Chi nhánh Đồng Đa		149.998.725.503	Gốc vay được trả từ 21 tháng 4 năm 2025 đến 24 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	5 – 7,5	Tài sản cố định; tiền gửi có kỳ hạn và quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Tuấn Minh và bà Hoàng Thị Thu Giang
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) – Chi nhánh Ngô Quyền		24.952.936.187	Gốc vay được trả vào từ 5 đến tháng 6 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	7 – 8,8	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội		140.620.187.278	Gốc vay được trả từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 5 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	5,8 – 6	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh Nam Thanh Hóa		90.000.000.000	Gốc vay được trả từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 9 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	6,5 – 7,5	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và quyền sử dụng đất của ông Trần Ngọc Quý
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		498.072.959.055	Gốc vay được trả từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 8 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	7,5 – 8	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và bất động sản, ô tô thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Tuấn Minh, bà Hoàng Thị Thu Giang, ông Phạm Minh Phong, ông Đình Tiến Ngự và bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Thanh Hóa		179.899.775.869	Gốc vay được trả từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 8 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	6 – 7,8	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Tuấn Minh, bà Hoàng Thị Thu Giang và ông Nguyễn Hoàng Tùng
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sầm Sơn		39.814.418.835	Gốc vay được trả từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 9 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	7,5	Một số hợp đồng tiền gửi của Công ty và các bất động sản thuộc sở hữu cá nhân của Ông Nguyễn Tuấn Minh và Bà Hoàng Thị Thu Giang



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công	9.000.000.000	Gốc vay được trả vào tháng 2 và tháng 3 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	7	Bất động sản thuộc sở hữu của Công ty TNHH Depak
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - chi nhánh Thanh Hóa	84.666.868.573	Gốc vay được trả vào tháng 6 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	6,7 – 6,8	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - chi nhánh Thanh Hóa
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - chi nhánh Thanh Hóa	59.961.518.998	Gốc vay được trả vào tháng 6 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	7,2 – 7,7	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – chi nhánh Thanh Hóa
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh	134.990.000.000	Gốc vay được trả từ tháng 5 năm 2025 đến tháng 9 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	5,9 - 6,05	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	99.646.524.404	Gốc vay được trả từ tháng 3 năm 2025 đến tháng 5 năm 2025; lãi được trả hàng	6	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam
Ngân hàng thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	1.962.743.659	Gốc vay được trả vào tháng 2 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	8,5	Tin chấp
Ngân hàng TMCP An Bình	139.300.704.293	Gốc vay được trả từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 9 năm 2025; lãi được trả hàng	6 – 6,8	Một số hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP An Bình và quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Tuấn Minh và bà Hoàng Thị Thu Giang
TỔNG CỘNG	1.810.682.666.910			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.2 Vay ngắn hạn dài hạn

Đối tượng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hà Nội	4.325.000.000	Gốc vay trả hàng quý đến quý 4 năm 2025. Lãi được trả hàng tháng	9,7	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay; một số tài sản là máy móc, thiết bị của Công ty và tài sản của bên thứ ba theo hợp đồng thế chấp tài sản
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Long Biên	246.500.018	Gốc vay trả hàng tháng đến tháng 12 năm 2025. Lãi được trả hàng tháng	8,5	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hà Nội	279.017.376.043	Gốc được trả theo lịch trả nợ với lần trả nợ cuối cùng vào tháng 11 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng	8,2	Một số tài sản của dự án nhà máy sản xuất giấy thuộc quyền sở hữu của Công ty con
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Kạn	97.511.314.262	Gốc được trả theo lịch trả nợ với lần trả nợ cuối cùng vào tháng 11 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng	8,2	Một số tài sản của dự án nhà máy sản xuất giấy thuộc quyền sở hữu của Công ty con
TỔNG CỘNG	381.100.190.323			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	80.771.500.018			
Vay dài hạn	300.328.690.305			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.3 Vay dài hạn đối tượng khác

Đối tượng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Quý Đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội	30.987.472.335	Gốc vay được trả hàng quý đến quý 4 năm 2028, lãi được trả hàng tháng	4,2	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản của bên thứ ba theo các hợp đồng thế chấp tài sản
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam	291.428.528	Gốc vay được trả hàng tháng đến tháng 12 năm 2027, lãi được trả hàng tháng	11,85	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ông Nguyễn Duy Thư	25.000.000.000	Khoản vay đáo hạn vào tháng 10 năm 2026, lãi được trả tại ngày đáo hạn	7	Tin chấp
Ông Lê Mạnh Hà	15.000.000.000	Khoản vay đáo hạn vào tháng 10 năm 2026, lãi được trả tại ngày đáo hạn	7	Tin chấp
Bà Trần Thị Hồng Minh	10.000.000.000	Khoản vay đáo hạn vào tháng 10 năm 2026, lãi được trả tại ngày đáo hạn	7	Tin chấp
TỔNG CỘNG	81.278.900.863			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	7.844.010.868			
Vay dài hạn	73.434.889.995			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.4 Nợ thuế tài chính

Công ty và công ty con hiện đang thuế máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính này được trình bày như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn							
Từ 1 năm trở xuống	100.831.775.926	11.806.649.210	89.248.460.761	76.877.150.984	11.174.192.530	65.702.958.454	
Nợ thuế tài chính dài hạn							
Từ trên 1-5 năm	127.422.346.982	10.803.011.299	116.619.335.683	90.513.851.632	6.423.566.853	84.090.284.779	
TỔNG CỘNG	228.254.122.908	22.609.660.509	205.867.796.444	167.391.002.616	17.597.759.383	149.793.243.233	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND			
	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:				
Số đầu năm	999.199.000.000	32.500.000.000	95.244.745.884	1.126.943.745.884
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	62.461.470.045	62.461.470.045
Số cuối năm	999.199.000.000	32.500.000.000	157.706.215.929	1.189.405.215.929
Năm nay:				
Số đầu năm	999.199.000.000	32.500.000.000	157.706.215.929	1.189.405.215.929
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	59.951.680.000	-	(59.951.680.000)	-
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	72.579.904.759	72.579.904.759
Số cuối năm	1.059.150.680.000	32.500.000.000	170.334.440.688	1.261.985.120.688

(*) Theo Nghị quyết số 280601/ĐHĐCĐ-NQ-MZ ngày 28 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ chi trả là 6%. Trong tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc chia cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành bổ sung 5.995.168 cổ phiếu.

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp cổ đông	1.059.150.680.000	999.199.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	32.500.000.000	32.500.000.000
TỔNG CỘNG	1.091.650.680.000	1.031.699.000.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.059.150.680.000	999.199.000.000
Số cuối năm	1.059.150.680.000	999.199.000.000
Cổ tức đã chia	(59.951.680.000)	-

18.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho năm 2024: 6 cổ phiếu/100 cổ phiếu hiện hữu (năm 2023: 0/cổ phiếu)	59.951.680.000	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.5 Cổ phiếu

	Số cuối năm (Số lượng)	Số đầu năm (Số lượng)
Cổ phiếu đã được duyệt	105.915.068	99.919.900
Cổ phiếu đã phát hành	105.915.068	99.919.900
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	105.915.068	99.919.900
Cổ phiếu phổ thông	105.915.068	99.919.900
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	105.915.068	99.919.900
Cổ phiếu phổ thông	105.915.068	99.919.900
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Theo văn bản bản số 4095/UBCK-GSĐC ngày 02/07/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, xác nhận hoàn tất việc đăng ký công ty đại chúng của Công ty Cổ phần Miza, Công ty đã chính thức trở thành công ty đại chúng niêm yết trên sàn chứng khoán UpCOM, mã chứng khoán là MZG.

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2023: 10.000 đồng/cổ phiếu).

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	4.447.676.739.374	3.205.529.347.342
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.917.490.174.525	1.809.258.197.134
Doanh thu bán hàng hóa	2.530.186.564.849	1.396.271.150.208
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.810.238.168)	(1.109.864.060)
Hàng bán bị trả lại	(2.810.238.168)	(1.065.302.300)
Giảm giá hàng bán	-	(44.561.760)
Doanh thu thuần về bán hàng	4.444.866.501.206	3.204.419.483.282

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	11.973.094.306	11.659.579.542
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.476.705.624	5.733.070.491
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	5.284.435.689
TỔNG CỘNG	19.449.799.930	22.677.085.722



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.655.173.562.230	1.548.843.862.172
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.452.228.951.953	1.328.963.968.236
TỔNG CỘNG	4.107.402.514.183	2.877.807.830.408

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay và nợ thuê tài chính	174.642.055.193	180.343.184.007
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.300.961.707	10.651.963.711
Chi phí khác	8.006.632.671	6.971.404.858
TỔNG CỘNG	197.949.649.571	197.966.552.576

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.289.581.442	49.911.484.953
Chi phí nhân công	4.071.021.513	3.981.303.917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	922.955.425	977.026.500
Chi phí bằng tiền khác	415.726.889	477.816.651
TỔNG CỘNG	55.699.285.269	55.347.632.021
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	13.696.164.113	13.911.497.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.454.603.924	2.401.045.933
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.199.375.407	1.484.888.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.881.989.143	8.366.413.265
Chi phí bằng tiền khác	4.237.958.027	4.277.036.669
TỔNG CỘNG	31.470.090.614	30.440.881.995

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.201.726.542.186	1.306.534.498.146
Chi phí nhân công	60.958.547.124	62.983.948.421
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	123.172.045.430	117.921.820.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	346.241.715.911	155.467.689.201
Chi phí khác bằng tiền	6.648.686.297	6.380.234.789
TỔNG CỘNG	1.738.747.536.948	1.649.288.191.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong năm hiện tại là 20% thu nhập chịu thuế.

Công ty con được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu (năm 2022), miễn thuế 4 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	901.007.108	518.959.281
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	-	431.236.432
TỔNG CỘNG	901.007.108	950.195.713

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	73.480.911.867	63.411.665.758
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty (20%)	371.116.689	191.996.530
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho công ty con (10%)	7.162.532.842	6.245.168.311
Các khoản điều chỉnh		
Chi phí không được trừ	546.775.966	1.076.014.444
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	-	431.236.432
Thuế được ưu đãi	(7.179.418.389)	(7.201.073.003)
Điều chỉnh khác	-	206.852.999
Chi phí thuế TNDN	901.007.108	950.195.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty và công ty con không có bên liên quan là tổ chức có quan hệ kiểm soát với Công ty và công ty con.

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên HĐQT	Chi tạm ứng Hoàn ứng	11.000.000.000 11.186.710.340	- -
Ông Vũ Anh Trà	Phó Tổng Giám đốc	Chi tạm ứng Hoàn ứng	610.663.290 1.214.863.290	- -
Ông Đinh Tiến Ngự	Thành viên HĐQT đến ngày 22 tháng 7 năm 2024	Bán tài sản cố định Tạm ứng Hoàn ứng	290.000.000 - -	- 128.977.990 62.330.180
Bà Hoàng Thị Thu Giang	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 4 tháng 9 năm 2024	Chi tạm ứng Hoàn ứng	900.000.000 945.200.000	22.036.470.008 23.991.270.008

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty và công ty con không phải trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và công ty con không có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan.

1180
NG T
KIỂM HƯ
& YC
TNA
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty và công ty con:

Đơn vị tính: VND

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch HĐQT	913.350.820	577.730.973
Ông Đinh Tiến Ngự	Thành viên HĐQT đến ngày 22 tháng 7 năm 2024	356.552.410	521.541.835
Ông Hoàng Tự Lập	Thành viên độc lập	30.000.000	30.000.000
Ông Đinh Tấn Hưng	Thành viên độc lập	30.000.000	30.000.000
Bà Hoàng Thị Thu Giang	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 4 tháng 9 năm 2024	241.051.380	390.513.138
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	767.631.848	545.204.864
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	493.548.200	142.657.600
Ông Vũ Anh Trà	Thành viên HĐQT từ ngày 22 tháng 7 năm 2024/Phó Tổng Giám đốc	562.907.853	277.874.346
TỔNG CỘNG		3.395.042.511	2.515.522.756

Thu nhập trên bao gồm lương, thưởng và thù lao phát sinh trong năm.

Tiền lương của Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương của Ban kiểm soát	676.831.241	259.116.703

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty và công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	72.579.904.759	62.461.470.045
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	72.579.904.759	62.461.470.045
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	105.915.068	105.915.068
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	105.915.068	105.915.068
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	685	590
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	685	590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 để phản ánh việc phát hành cổ phiếu từ chia cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2024 với tỷ lệ 6 cổ phiếu/ 100 cổ phiếu hiện hữu đã thực hiện trong năm 2024.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

27. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và công ty con hiện đang thuê nhà ở cho nhân viên theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	508.000.000	480.000.000
Từ 1 – 5 năm	1.920.000.000	1.920.000.000
Trên 5 năm	740.789.474	1.222.368.421
TỔNG CỘNG	3.168.789.474	3.622.368.421

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số đầu năm	Số cuối năm
- Đô la Mỹ (USD)	40.286,69	124.401,31
- Euro (EUR)	83,79	95,93

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và công ty con lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận cần báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về vị trí địa lý của nhóm khách hàng mà Công ty và công ty con cung cấp.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con được xác định theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Công ty và công ty con.

Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm (chủ yếu là các sản phẩm về giấy) mà Công ty và công ty con sản xuất và kinh doanh. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty và công ty con chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Công ty và công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

	Đơn vị tính: VND		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.033.242.617.916	411.623.883.290	4.444.866.501.206
Tổng doanh thu thuần	4.033.242.617.916	411.623.883.290	4.444.866.501.206
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	282.455.167.923	55.008.819.101	337.463.987.024
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)			(264.019.127.877)
Lợi nhuận thuần trước thuế			73.444.859.147
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(901.663.062)
Lợi nhuận thuần sau thuế			72.543.196.085
Tài sản và nợ phải trả			
Tổng tài sản			4.439.813.340.191
Tài sản bộ phận	940.982.216.274	5.722.708.109	946.704.924.383
Tài sản không phân bổ (**)			3.493.108.415.808
Tổng nợ phải trả			3.177.828.219.503
Nợ phải trả bộ phận	154.598.976	10.465.125.288	10.619.724.264
Nợ phải trả không phân bổ (***)			3.167.208.495.239
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định			26.964.271.018
Khấu hao			121.063.277.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

Đơn vị tính: VND

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.741.525.833.360	462.893.649.922	3.204.419.483.282
Tổng doanh thu thuần	2.741.525.833.360	462.893.649.922	3.204.419.483.282
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	270.425.636.654	56.186.016.220	326.611.652.874
Thu nhập/ (chi phí) không phân bổ (*)			(263.199.987.116)
Lợi nhuận thuần trước thuế			63.411.665.758
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(950.195.713)
Lợi nhuận thuần sau thuế			62.461.470.045
Tài sản và nợ phải trả			
Tổng tài sản			3.832.209.276.702
Tài sản bộ phận	580.300.085.397	20.015.043.005	600.315.128.402
Tài sản không phân bổ (**)			3.231.894.148.300
Tổng nợ phải trả			2.642.804.060.773
Nợ phải trả bộ phận	22.899.636	14.414.529.446	14.437.429.082
Nợ phải trả không phân bổ (***)			2.628.366.631.691
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định			71.692.347.447
Khấu hao			115.492.255.273

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp sử dụng chung, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ tài sản của Công ty và công ty con ngoại trừ khoản mục phải thu khách hàng.

(***) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm toàn bộ công nợ phải trả của Công ty và công ty con ngoại trừ khoản mục người mua trả tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2025



 Nguyễn Hoàng Huệ
Người lập



 Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng




 Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 290302/2025/CV-MZ

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
trên BCTC hợp nhất đã được kiểm
toán năm 2024

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2024 của Công ty Cổ phần Miza.

Công ty Cổ phần Miza (“Công ty”) (Mã chứng khoán: MZG) xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế được trình bày tại báo cáo kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Tăng/ giảm năm 2024 so với năm 2023	
			Giá trị	Tỷ lệ
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	337.463.987.023	326.611.652.874	10.852.334.149	3,32%
Doanh thu tài chính	19.449.799.930	22.677.085.722	-3.227.285.792	-14,23%
Chi phí tài chính	197.949.649.571	197.966.552.576	-16.903.005	-0,01%
Chi phí bán hàng và Quản lý doanh nghiệp	87.169.375.883	85.788.514.016	1.380.861.867	1,61%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	72.579.904.759	62.461.470.045	10.118.434.714	16,20%

Lợi nhuận sau thuế TNDN (trên cơ sở hợp nhất) năm 2024 tăng 10,118 tỷ đồng (tương ứng tăng 16,20%) so với năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu là do Công ty đẩy mạnh công tác bán hàng tăng doanh thu kết hợp với các biện pháp tiết giảm chi phí. Kết quả, trong năm 2024 lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 10,852 tỷ đồng (tương ứng tăng 3,32%) so với năm 2023.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD, BKS (để b/c);
- Lưu VT

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
MIZA**

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Hiệp